

THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3146 /TTCP-PC

V/v xin ý kiến vào dự thảo Nghị định
quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật khiếu nại

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016

Kính gửi: - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

UBND TỈNH THANH HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 35696

Ngày: 20/11/16

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2016,
Thanh tra Chính phủ được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thanh tra
Chính phủ trân trọng đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, tham gia ý kiến bằng văn
bản đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật khiếu nại (được gửi kèm theo Công văn này).

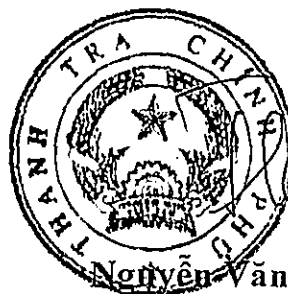
Văn bản tham gia ý kiến đề nghị gửi về Thanh tra Chính phủ (qua Vụ
Pháp chế), địa chỉ: Lô D 29 khu đô thị mới, đường Phạm Văn Bạch, Phường
Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà nội trước ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Thanh tra Chính phủ trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan *ky*

Nơi nhận: *(chữ)*

- Như trên;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



(chữ)
Nguyễn Văn Thanh

Số : /TTr-TTCP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị định quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2016, Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan hữu quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại (thay thế Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại), Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Sự cần thiết xây dựng Nghị định

Luật khiếu nại đã được Quốc hội thông qua vào ngày 11/11/2011. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại. Sự ra đời của Luật khiếu nại và Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi hơn để công dân, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, qua thời gian triển khai thực hiện, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập so với yêu cầu thực tiễn và yêu cầu hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, cụ thể là:

1. Về ủy quyền khiếu nại và đại diện thực hiện việc khiếu nại

- Về ủy quyền khiếu nại: điểm a khoản 1 Điều 12 Luật khiếu nại quy định “Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại”. Quy định này không rõ, dễ gây ra sự nhầm lẫn và hiểu khác nhau về việc ủy quyền. Tuy nhiên, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP chưa quy định rõ về vấn đề này.

- Đại diện thực hiện việc khiếu nại đã được quy định tại Điều 12 của Luật khiếu nại. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện việc áp dụng của các Bộ, ngành, địa phương không thống nhất. Trên thực tế có nhiều trường hợp phát sinh nhưng chưa được quy định trong Nghị định số 75/2012/NĐ-CP như: Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự mà không có cha mẹ,

người giám hộ thì chưa xác định được ai sẽ là người đại diện cho họ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua ai là người đại diện? Người đại diện của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại có được ủy quyền cho luật sư để thực hiện việc khiếu nại hay không? Trường hợp đang thực hiện việc khiếu nại mà người khiếu nại bị chết, mất tích thì xử lý như thế nào?

2. Về khiếu nại lần hai

Điều 33 Luật khiếu nại quy định: “Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai”. Nếu khiếu nại lần đầu đã quá thời hạn mà vẫn không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết lần hai; tuy nhiên hồ sơ khiếu nại trong trường hợp này không có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Nhưng nếu căn cứ Điều 33 Luật khiếu nại, nếu không có quyết định giải quyết lần đầu thì vụ việc sẽ không được thụ lý giải quyết.

Một vấn đề nữa là quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết lần hai đối với trường hợp khiếu nại lần đầu quá thời hạn mà không được giải quyết thì được coi là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hay lần hai?

3. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

Luật khiếu nại hiện hành quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại nhưng chưa cụ thể, chi tiết. Tuy nhiên, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP cũng không đề cập mà vấn đề này được quy định trong Thông tư số 07/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải quyết khiếu nại, cần nâng tầm các quy định của Thông tư vào Nghị định của Chính phủ.

4. Về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã có những quy định chung về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, còn một số bất cập như sau:

- Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đảm bảo hiệu lực giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng các ngành, các cấp còn chưa được làm rõ, đặc biệt là khi để xảy ra tình trạng chậm hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

- Thiếu các quy định nhằm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của người khiếu nại, người bị khiếu nại và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chưa có các biện pháp mang tính phối hợp giữa các cơ quan thanh tra nhà nước với các cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, đặc biệt là đối với các vụ việc có liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều cấp, nhiều ngành.

5. Về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Trên thực tế, không ít trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật được giải quyết hết thẩm quyền, thậm chí được xem xét giải quyết qua nhiều ngành, nhiều cấp nhưng không được chấp hành, người dân tiếp tục khiếu nại đến các cơ quan, tổ chức cấp trên. Thực tế có một số trường hợp việc giải quyết khiếu nại chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đúng quy định pháp luật, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, bị dư luận xã hội không đồng tình nên đã phải xem xét và giải quyết lại. Hiện nay, vấn đề này đã được quy định hết sức cô đọng tại Điều 20 Nghị định 75/2012/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định này chưa đầy đủ, chặt chẽ từ thẩm quyền, thủ tục giải quyết, vì vậy cần phải được quy định cụ thể, rõ ràng hơn đảm bảo chặt chẽ và tránh lạm dụng.

6. Về việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại

Việc xử lý hành vi vi phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện pháp luật khiếu nại. Luật khiếu nại đã có một số quy định mang tính nguyên tắc về xử lý hành vi vi phạm. Tuy nhiên, việc xử lý theo quy định tại Điều 67, 68 Luật khiếu nại còn gặp nhiều khó khăn trên thực tế, vì chưa quy định rõ ràng, thiếu các biện pháp chế tài cụ thể trong việc xử lý trách nhiệm đối với các chủ thể trong quá trình giải quyết khiếu nại khi có những hành vi vi phạm pháp luật như: cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại; bao che cho người bị khiếu nại; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại; cố tình khiếu nại sai sự thật; kích động, xúi giục, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng... Trong khi đó, Nghị định 75/2012/NĐ-CP chưa quy định vấn đề này.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại để thay thế Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 là cần thiết và phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. Quá trình nghiên cứu, xây dựng Dự thảo

Ngay sau khi được giao chủ trì xây dựng Nghị định, Thanh tra Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo với thành phần là đại diện các cơ quan: Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan khác

có liên quan. Ban soạn thảo đã khẩn trương triển khai các hoạt động cần thiết để xây dựng Dự thảo. Cụ thể là:

- Nghiên cứu Luật khiếu nại, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đánh giá tác động kinh tế, xã hội của Dự thảo.

- Tổ chức các cuộc hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, cán bộ quản lý, thanh tra viên có nhiều kinh nghiệm của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi về các nội dung của Dự thảo.

- Giới thiệu Dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ để lấy ý kiến nhân dân; tiếp thu ý kiến nhân dân, chuyên gia vào Dự thảo.

- Lấy ý kiến chính thức của các bộ, ngành bằng văn bản và tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành.

- Gửi Dự thảo và các tài liệu có liên quan đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định và nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh Dự thảo.

- Hoàn thiện dự thảo Nghị định và các tài liệu khác để trình Chính phủ.

III. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Nghị định

1. Dự thảo đã được xây dựng trên quan điểm phải bám sát các đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của Luật khiếu nại về khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành chính; quy định chi tiết và đầy đủ những nội dung mà Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn thi hành tại Luật khiếu nại, đồng thời có các quy định cụ thể về biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

2. Nghị định phải góp phần giải quyết những bất cập đang đặt ra trong thực tiễn về khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại và đề cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại.

3. Nghị định phải có cơ cấu, bố cục hợp lý; nội dung khả thi; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

IV. Bố cục, nội dung cơ bản của Dự thảo

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định được kết cấu thành 8 chương với tổng số 50 điều. Cụ thể như sau:

Chương I: “Quy định chung” gồm 2 điều, từ Điều 1 đến Điều 2, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định.

Chương II: “Khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều

người cùng khiếu nại về cùng một nội dung”, gồm 10 điều, từ Điều 3 đến Điều 12. Chương này được chia làm 2 mục, trong đó mục 1 quy định về khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại, mục 2 quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung.

Chương III: “Giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; công khai quyết định giải quyết khiếu nại”, gồm 2 điều, từ Điều 13 đến Điều 14. Chương này quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

Chương IV: “Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại” gồm 17 điều, từ Điều 15 đến Điều 31. Chương này gồm 3 mục trong đó Mục 1 quy định về thụ lý, chuẩn bị xác minh nội dung khiếu nại; Mục 2 quy định về tiến hành xác minh nội dung khiếu nại; Mục 3 quy định về ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại và lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại.

Chương V: “Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”, gồm 5 điều, từ Điều 32 đến Điều 36. Chương này quy định về các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật; căn cứ, điều kiện xem xét lại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đó, thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại; trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và vấn đề tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật.

Chương VI: “Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật”, gồm 7 điều, từ Điều 37 đến Điều 43. Chương này quy định về trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của người giải quyết khiếu nại, của người bị khiếu nại, người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan; của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức; của cơ quan được giao bảo đảm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Chương VII: “Xử lý hành vi vi phạm”, gồm 8 điều, từ Điều 44 đến Điều 48. Chương này quy định về nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và việc xử lý hành vi vi phạm đối với người khiếu nại, người có liên quan.

Chương VIII: “Điều khoản thi hành”, gồm 2 điều, từ Điều 49 đến Điều 50, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo

a) Phạm vi điều chỉnh

Theo quy định tại Điều 1 của Dự thảo thì Nghị định này quy định chi tiết về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; về nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung; về công khai quyết định giải quyết khiếu nại; về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, Dự thảo còn quy định một số biện pháp thi hành Luật khiếu nại gồm: hình thức khiếu nại; khiếu nại lần hai; đại diện thực hiện việc khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật; xử lý hành vi vi phạm.

Việc quy định về phạm vi điều chỉnh như Dự thảo nhằm bảo đảm phù hợp với yêu cầu hướng dẫn, quy định chi tiết nội dung của Luật khiếu nại, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công tác giải quyết khiếu nại.

b) Khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung

Để thuận lợi cho công dân, tổ chức trong việc thực hiện quyền khiếu nại cũng như đảm bảo việc áp dụng thống nhất trong việc khiếu nại lần hai và giải quyết khiếu nại lần hai, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về hình thức khiếu nại, khiếu nại lần hai (Điều 3, Điều 4). Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định quy định cụ thể về người đại diện thực hiện việc khiếu nại trong các trường hợp khác nhau nhằm thống nhất trong việc áp dụng, bao quát được mọi trường hợp về đại diện khiếu nại phát sinh trên thực tế.

Điều 8 của Luật Khiếu nại quy định về vấn đề nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết vấn đề này. Căn cứ vào yêu cầu đó, Dự thảo đã quy định về việc cử người đại diện khiếu nại trình bày khi có nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung, văn bản cử người đại diện và trách nhiệm phối hợp xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung. Để cụ thể hóa trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phối hợp xử lý vụ việc khiếu nại nhiều người, Dự thảo đã quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng ban tiếp công dân các cấp, của cơ quan Công an...và Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc phối hợp xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại. Quy định như vậy sẽ vừa đáp ứng được yêu cầu hướng dẫn thi hành của Luật khiếu nại, vừa giải quyết vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong phối hợp xử lý các vụ việc khiếu nại đông người (từ Điều 8 đến Điều 12).

c) Khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

Để quy định cụ thể việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, cơ quan chủ trì soạn thảo đã khảo sát thực tiễn nhằm làm rõ các khiếu nại hành chính và việc giải quyết khiếu nại hành chính trong các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở thực tế và quy định của Luật khiếu nại về nội dung này, Dự thảo tiếp tục kế thừa các quy định của Nghị định số 75/2012/NĐ-CP, quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và quy định cụ thể việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật của công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp đó (Điều 13, Điều 14).

d) Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai đã được quy định từ Điều 27 đến Điều 42 trong Luật khiếu nại. Tuy nhiên, quy định của Luật còn chưa cụ thể, chi tiết, vì vậy Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Để nâng cao giá trị pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật, thuận tiện cho việc tra cứu, hạn chế việc phải ban hành quá nhiều văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn tổ chức thi hành Luật, những nội dung về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 được đưa vào Chương IV của dự thảo Nghị định (từ Điều 15 đến Điều 31), bao gồm các nội dung: thụ lý, chuẩn bị xác minh nội dung khiếu nại, tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, tham khảo ý kiến tư vấn trong việc giải quyết khiếu nại, tổ chức đối thoại; ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại và lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại. Đồng thời, hướng dẫn thêm về việc giải quyết trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung.

đ) Về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Để triển khai tổ chức thi hành có hiệu quả Luật khiếu nại, đáp ứng yêu cầu thực tế, phát huy dân chủ, kiểm soát việc giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, bảo vệ người khiếu nại, phù hợp với vị trí, vai trò của Thủ tướng Chính phủ trong việc lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp được quy định tại Điều 26 của Luật khiếu nại, tại Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại quy định: Khi phát hiện việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan,

tổ chức hoặc có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ việc khiếu nại, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết lại vụ việc khiếu nại hoặc giao Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ kiểm tra, xem xét lại vụ việc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết...Để tiếp tục hoàn thiện quy định này, cần bổ sung một số quy định như: các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại phải tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; căn cứ, điều kiện xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; xác định trách nhiệm xem xét lại quyết định khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật và việc tự xem xét lại quyết định khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật. Do đó, Dự thảo đã bổ sung Chương V quy định về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (từ Điều 32 đến Điều 36).

e) Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Nhằm cụ thể hóa việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, nhất là khi Luật khiếu nại mới chỉ quy định nguyên tắc về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại, người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành quyết định này, Dự thảo đã quy định rõ hơn về trách nhiệm của từng chủ thể có liên quan tới quá trình thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật từ Điều 37 đến Điều 43. Theo đó, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành; giao cho cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới tổ chức thi hành quyết định, đồng thời phải theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (Điều 37). Người bị khiếu nại có trách nhiệm ban hành các văn bản xử lý để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm (nếu có); kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có) (Điều 38). Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể về trách nhiệm của người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (từ Điều 39 đến Điều 43).

g) Xử lý hành vi vi phạm

Trên thực tế, có rất nhiều hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, kể cả từ phía người khiếu nại cũng như người giải quyết khiếu nại, người xác minh và những người khác. Tuy nhiên, việc xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại thời gian qua còn rất khó khăn do chưa quy định cụ thể về các hành vi vi phạm với các chế tài xử lý. Chính vì thế, dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định về xử lý đối với các hành vi vi phạm tại chương VII (Xử lý vi phạm, từ Điều 44 đến Điều 48). Theo đó, Dự thảo quy định các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm của người giải quyết khiếu nại, cơ quan, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, đối với người khiếu nại, người có liên quan, đối với người tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

V. Vấn đề còn ý kiến khác nhau

Về phạm vi điều chỉnh và tên gọi của Nghị định, có hai loại ý kiến khác nhau:

- *Loại ý kiến thứ nhất cho rằng*, Nghị định này chỉ nên quy định những vấn đề Luật khiếu nại giao Chính phủ quy định chi tiết, cho nên tên gọi của Nghị định là: “Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại”.

- *Loại ý kiến thứ hai cho rằng*, Nghị định này không chỉ quy định những vấn đề Luật giao mà cần giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc hiện nay về khiếu nại và giải quyết khiếu nại mà thực tiễn đòi hỏi nhằm đảm bảo cho Luật khiếu nại được thi hành một cách hiệu quả trong thực tiễn. Do đó, tên gọi của Nghị định là “Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại”. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh này phù hợp với Điều 19 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Ban soạn thảo nhất trí với loại ý kiến thứ hai nên đã xây dựng dự thảo Nghị định theo loại ý kiến này.

Trên đây là những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại, Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

TỔNG THANH TRA

Phan Văn Sáu

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

Dự thảo 1

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 01 tháng 01 năm 2016;

Căn cứ Luật khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết các điều sau đây của Luật khiếu nại:

- a) Khoản 2 Điều 3 về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước;
- b) Khoản 4 Điều 8 về nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung;
- c) Khoản 3 Điều 41 về công khai quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Khoản 4 Điều 46 về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật;
- đ) Khoản 2 Điều 58 về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật.

2. Quy định một số biện pháp thi hành Luật khiếu nại gồm: Hình thức khiếu nại; khiếu nại lần hai; đại diện thực hiện việc khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật; xử lý hành vi vi phạm*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc khiếu nại quyết định

** Phần in nghiêng trong dự thảo là nội dung sửa đổi, bổ sung*

hành chính, hành vi hành chính, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Chương II

KHIẾU NẠI, CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRÌNH BÀY KHIẾU NẠI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN PHỐI HỢP XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP NHIỀU NGƯỜI CÙNG KHIẾU NẠI VỀ MỘT NỘI DUNG

Mục 1

KHIẾU NẠI, CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRÌNH BÀY KHIẾU NẠI

Điều 3. Hình thức khiếu nại

1. Việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp.

2. Trường hợp khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại trực tiếp ký tên hoặc điểm chỉ. Đơn khiếu nại được thực hiện theo Mẫu số 01-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì người tiếp nhận khiếu nại hướng dẫn người khiếu nại viết đơn khiếu nại hoặc người tiếp nhận ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản và yêu cầu người khiếu nại trực tiếp ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Khiếu nại lần hai

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Trường hợp quá thời hạn quy định mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết thì người khiếu nại gửi đơn đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai, nêu rõ lý do, các tài liệu có liên quan về vụ việc khiếu nại.

2. Trường hợp quá thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu mà khiếu nại không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền gửi đơn khiếu nại đến người

có thẩm quyền giải quyết lần hai; người có thẩm quyền giải quyết lần hai phải xem xét thụ lý giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết lần hai. Quyết định giải quyết khiếu nại trong trường hợp này là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

Điều 5. Đại diện thực hiện việc khiếu nại

1. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì cha, mẹ, người giám hộ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp không có cha, mẹ, người giám hộ để thực hiện việc khiếu nại thì Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn nơi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự cư trú là người diện để thực hiện việc khiếu nại.

2. Người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, luật sư, trợ giúp viên pháp lý để thực hiện việc khiếu nại.

3. Cơ quan thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan đó. Người đại diện của cơ quan được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác thực hiện việc khiếu nại.

4. Tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện là người được tổ chức đó được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đại diện của tổ chức được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác thực hiện việc khiếu nại.

5. Người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết, mất tích mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế thì người thừa kế thực hiện việc khiếu nại. Trong trường hợp người thừa kế thực hiện việc khiếu nại thì phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại giấy tờ để chứng minh tư cách thừa kế của mình.

Điều 6. Cử đại diện trình bày khi có nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung

1. Khi nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại. Người đại diện phải là người khiếu nại.

2. Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ 5 đến 10 người khiếu nại thì cử 1 hoặc 2 người đại diện;

b) Trường hợp có từ 10 người khiếu nại trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 5 người.

Điều 7. Văn bản cử người đại diện

1. Việc cử người đại diện để trình bày khiếu nại theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 8 của Luật khiếu nại và được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản cử người đại diện khiếu nại phải có những nội dung sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Họ, tên, địa chỉ của đại diện người khiếu nại, người khiếu nại;
- c) Nội dung, phạm vi được đại diện;
- d) Chữ ký hoặc điểm chỉ của những người khiếu nại;
- đ) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

3. Người đại diện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đại diện của mình.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC PHỐI HỢP XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP NHIỀU NGƯỜI CÙNG KHIẾU NẠI VỀ MỘT NỘI DUNG

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở xã, phường, thị trấn

1. Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm:

a) Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại;

b) Chỉ đạo công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung;

c) Thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

2. Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ, dân phòng giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật khiếu nại thuộc thẩm quyền; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày

nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. *Trưởng Ban tiếp công dân cấp huyện* nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm:

a) Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc khiếu nại và các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giải quyết khiếu nại do mình chuyển đến.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trưởng công an cấp huyện có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. *Trưởng Ban tiếp công dân cấp tỉnh* có trách nhiệm:

a) Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tham gia hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

d) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết khiếu nại do Trụ sở tiếp công dân chuyển đến.

3. Thủ trưởng cơ quan công an quản lý địa bàn, Giám đốc công an cấp tỉnh có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung đến các cơ quan Trung ương

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Trường Ban tiếp công dân Trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với đại diện các cơ quan Trung ương có liên quan và người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tiếp người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

d) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết khiếu nại do Trụ sở tiếp công dân chuyển đến;

đ) Phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận động, thuyết phục để công dân trở về địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại có trách nhiệm:

a) Trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm phối hợp với Trụ sở tiếp công dân Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan của Trung ương tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

c) Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền hoặc chỉ đạo cơ quan thuộc quyền quản lý giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật;

d) Vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương.

4. Công an cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh quản lý địa bàn nơi người khiếu nại tập trung có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; tham gia tiếp công dân, giải quyết khiếu nại có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình quản lý khi được yêu cầu.

Điều 12. Trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan công an, cơ quan thanh tra các cấp và các cơ quan nhà nước khác trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm, hỗ trợ, phối hợp với Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Trụ sở tiếp công dân Trung ương tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung khi được yêu cầu.

Chương III

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 13. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

1. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước là việc công dân, cơ quan, tổ chức, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh

nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là người khiếu nại) theo thủ tục được quy định tại Luật khiếu nại và Nghị định này đề nghị đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền trong đơn vị, doanh nghiệp đó xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đã giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này mà còn khiếu nại; đối với đơn vị sự nghiệp công lập không có đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp thì người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Khiếu nại đối với quyết định: hành chính, hành vi hành chính của đơn vị sự nghiệp công lập do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp dưới đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập thì Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

5. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại, thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại và Nghị định này.

Điều 14. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật của công chức, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước

1. Việc khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; thời hiệu khiếu nại; thời hạn giải quyết khiếu nại; thẩm quyền giải quyết khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định về khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức tại Chương IV của Luật khiếu nại và Nghị định này.

2. Khiếu nại quyết định kỷ luật đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ là người có thẩm quyền giải quyết.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Mục 1

THỦ LÝ, CHUẨN BỊ XÁC MINH NỘI DUNG KHIẾU NẠI

Điều 15. Thủ lý giải quyết khiếu nại

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền giải quyết mà không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 11 của Luật khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc lần hai phải thụ lý giải quyết. Đối với trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung và cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì trong đơn khiếu nại có đầy đủ chữ ký của những người khiếu nại và có văn bản cử người đại diện. Trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo cho người khiếu nại.

2. Đối với khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thông báo việc thụ lý bằng văn bản đến người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có) và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết. Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thì văn bản thông báo việc thụ lý được gửi cho người khiếu nại. Đối với trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung và cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì văn bản thông báo việc thụ lý được gửi đến người đại diện.

Thông báo việc thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 02-KN ban hành kèm theo Nghị định này. Thông báo việc không thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 03-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại

1. Sau khi thụ lý khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải trực tiếp kiểm tra lại hoặc phân công người có trách nhiệm kiểm tra lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.

2. Nội dung kiểm tra lại bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;
- b) Thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;
- c) Nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;
- d) Trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;
- đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Sau khi kiểm tra lại, nếu thấy khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính là đúng thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay.

Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, nếu xét thấy nội dung khiếu nại có căn cứ thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét, đề nghị người có thẩm quyền giải quyết.

Điều 17. Xác minh nội dung khiếu nại

1. Người giải quyết khiếu nại tự mình xác minh hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình tiến hành xác minh nội dung khiếu nại.

Quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 04-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh thành lập Đoàn xác minh hoặc Tổ xác minh nội dung khiếu nại (sau đây gọi chung là Tổ xác minh).

Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 05-KN ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cần thiết gia hạn xác minh thì thực hiện theo Mẫu số 06-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

TIẾN HÀNH XÁC MINH NỘI DUNG KHIẾU NẠI

Điều 18. Làm việc trực tiếp với người khiếu nại, người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại

1. Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại làm việc trực tiếp và yêu cầu người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nhân thân, nội dung khiếu nại.

2. Nội dung làm việc được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Làm việc trực tiếp với người bị khiếu nại

1. Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh làm việc trực tiếp và yêu cầu người bị khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị khiếu nại, giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

2. Nội dung làm việc được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh gửi văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại. Văn bản yêu cầu được thực hiện theo Mẫu số 08-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan để tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng thì lập biên bản làm việc. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh khi tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp trực tiếp phải lập Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được thực hiện theo Mẫu số 09-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Xác minh thực tế

1. Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh tiến hành xác minh thực tế để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung vụ việc khiếu nại.

2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần làm việc, nội dung, kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan.

Điều 23. Trưng cầu giám định

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh quyết định việc trưng cầu giám định. Quyết định trưng cầu giám định theo Mẫu số 10-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc trưng cầu giám định thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định, thông tin, tài liệu, bằng chứng cần giám định, nội dung yêu cầu giám định, thời hạn có kết luận giám định.

Văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định thực hiện theo Mẫu số 11-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Làm việc với các bên có liên quan trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại

Trong trường hợp kết quả xác minh khác với thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp thì người có trách nhiệm xác minh phải tổ chức làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại. Trường hợp cần thiết thì mời cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan tham gia làm việc.

Nội dung làm việc phải được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, nội dung, ý kiến của những người tham gia, những nội dung đã được thống nhất, những vấn đề còn ý kiến khác nhau và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất ba bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc được thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại. Quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo Mẫu số 12-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết khiếu nại. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ. Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo Mẫu số 13-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại

1. Người có trách nhiệm xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại bằng văn bản với người giải quyết khiếu nại hoặc người ban hành quyết định thành lập Tổ xác minh. Báo cáo kết quả xác minh của Tổ xác minh phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

2. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại gồm các nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật khiếu nại, trong báo cáo phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, căn cứ để khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại trước đó (nếu có); kết quả xác minh đối với từng nội dung được giao xác minh; kết luận nội dung khiếu nại được giao xác minh là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một phần; kiến nghị giữ nguyên, hủy bỏ toàn bộ hoặc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; kiến nghị về việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Báo cáo kết quả xác minh thực hiện theo Mẫu số 14-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 27. Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại

1. Người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong trường hợp sau:

- a) Người khiếu nại rút khiếu nại theo quy định tại Điều 10 Luật khiếu nại.
- b) Người khiếu nại là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ chưa được hoặc không được thừa kế; người khiếu nại là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật để thực hiện việc khiếu nại; cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có hoặc không có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ.
- c) Người khiếu nại đã được triệu tập lần thứ 3 để làm việc với cơ quan có thẩm quyền mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.
- d) Người khiếu nại vừa khiếu nại tại cơ quan hành chính vừa khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 15-KN ban hành kèm theo Nghị định này; được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

Điều 28. Tham khảo ý kiến tư vấn trong việc giải quyết khiếu nại

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, khi thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Việc tham khảo ý kiến được thực hiện bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, người giải quyết khiếu nại có thể mời những người am hiểu chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại, đại diện tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn theo Mẫu số 16-KN ban hành kèm theo Nghị định này và tổ chức họp Hội đồng tư vấn.

3. Tại cuộc họp Hội đồng tư vấn, người giải quyết khiếu nại yêu cầu người có trách nhiệm xác minh báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, các vấn đề còn có những ý kiến khác nhau cần xin ý kiến tư vấn; các thành viên Hội đồng tư vấn thảo luận và tham gia ý kiến. Các ý kiến tham gia được ghi trong Biên bản họp Hội đồng tư vấn. Biên bản có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng tư vấn và được gửi cho người giải quyết khiếu nại.

Điều 29. Tổ chức đối thoại

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp đối thoại.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai việc đối thoại được thực hiện như sau:

a) Người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp, có từ 30 người trở lên khiếu nại về cùng một nội dung gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội.

b) Người giải quyết khiếu nại giao cho cấp phó phụ trách lĩnh vực có khiếu nại đối thoại trực tiếp với người khiếu nại trong trường hợp khiếu nại có từ 2 đến dưới 30 người khiếu nại về cùng một nội dung

c) Người giải quyết khiếu nại ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp để đối thoại với người khiếu nại trong những trường hợp khác.

Việc ủy quyền đối thoại phải bằng văn bản. Người được ủy quyền phải báo cáo với người ủy quyền về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo.

d) Trong quá trình giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, người giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai phải trực tiếp đối thoại.

2. Kế hoạch đối thoại, thành phần tham gia đối thoại, nội dung đối thoại

a) Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức đối thoại. Kế hoạch tổ chức đối thoại phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung đối thoại, thời gian, địa điểm, thành phần tham gia đối thoại, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo thông báo bằng văn bản tới người khiếu nại, người đại diện (trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung) người

bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan về thời gian, địa điểm, nội dung đối thoại.

b) Nội dung đối thoại: Người giải quyết khiếu nại khi đối thoại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, bổ sung thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

c) Thành phần tham gia đối thoại gồm: Người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Việc đối thoại được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, nội dung, ý kiến của những người tham gia, những nội dung đã được thống nhất, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất ba bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản đối thoại thực hiện theo Mẫu số 17-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

BAN HÀNH, GỬI, CÔNG KHAI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ LẬP, QUẢN LÝ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 30. Ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại

1. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả xác minh nội dung khiếu nại, kết quả đối thoại (nếu có), người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

a) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính lần đầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật khiếu nại; quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định tại Điều 40 của Luật khiếu nại.

Trong quyết định giải quyết khiếu nại phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, nội dung khiếu nại, căn cứ để khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại trước đó (nếu có); kết quả xác minh nội dung khiếu nại; nêu rõ căn cứ để kết luận nội dung khiếu nại là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một phần; giữ nguyên, hủy bỏ toàn bộ hoặc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) hoặc yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại (đối với giải quyết khiếu nại lần hai); việc bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại (nếu có) và giải quyết các vấn đề khác có liên quan; quyền khiếu nại lần hai, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

b) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức lần đầu được thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật khiếu nại; Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức lần hai được thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật khiếu nại.

Trong quyết định giải quyết khiếu nại phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, nội dung khiếu nại, kết quả xác minh, kết quả đối thoại; nêu rõ các căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại, kết luận về nội dung khiếu nại; giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) hoặc kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai); việc bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại (nếu có) và giải quyết các vấn đề khác có liên quan; quyền khiếu nại lần hai hoặc quyền khởi kiện vụ án tại Tòa án.

c) Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thực hiện theo Mẫu số 18-KN, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện theo Mẫu số 19-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Gửi quyết định giải quyết khiếu nại:

a) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính:

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết khiếu nại hoặc người có thẩm quyền, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

b) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức:

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu: Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ban hành. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi cho Tổng Thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Công khai quyết định giải quyết khiếu nại:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác

Trường hợp công bố tại cuộc họp thì thành phần tham dự cuộc họp phải bao gồm: Người ra quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết trước 03 ngày làm việc.

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại

Trường hợp niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại, thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

Việc thông báo quyết định giải quyết khiếu nại trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm lựa chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện việc thông báo. Trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử, phải công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử. Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Điều 31. Lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại

1. Người có trách nhiệm xác minh giúp người giải quyết khiếu nại mở, lập hồ sơ giải quyết khiếu nại; tập hợp những thông tin, tài liệu, bằng chứng, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại, kết quả xác minh, kết luận, kiến nghị, quyết định giải quyết khiếu nại được hình thành từ khi mở hồ sơ giải quyết khiếu nại đến khi đóng hồ sơ theo trình tự sau:

a) Mở hồ sơ giải quyết khiếu nại: Thời điểm mở hồ sơ là ngày thụ lý giải quyết khiếu nại;

b) Thu thập, phân loại văn bản, tài liệu, lập mục lục để quản lý;

c) Đóng hồ sơ giải quyết khiếu nại: Thời điểm đóng hồ sơ là ngày người có thẩm quyền thực hiện xong việc gửi quyết định giải quyết khiếu nại và công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ thời điểm đóng hồ sơ, người có trách nhiệm xác minh hoàn thành việc sắp xếp, lập mục lục và bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan được giao xác minh hoặc bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan khác theo chỉ đạo của người giải quyết khiếu nại.

3. Hồ sơ giải quyết khiếu nại được sắp xếp bảo đảm khai thác, sử dụng thuận tiện, nhanh chóng theo hai nhóm tài liệu như sau:

Nhóm 1 gồm các văn bản, tài liệu sau: Đơn khiếu nại hoặc bản ghi nội dung khiếu nại trực tiếp; thông báo thụ lý, quyết định thành lập Tổ xác minh; kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại; báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại; biên bản họp Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại lần hai; quyết định giải quyết khiếu nại; văn bản thông báo, xử lý, kiến nghị trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Nhóm 2 gồm các văn bản, tài liệu sau: Các biên bản làm việc; văn bản, tài liệu, bằng chứng thu thập được; văn bản giải trình của người khiếu nại hoặc người đại diện người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại; các tài liệu khác có liên quan đến nội dung khiếu nại.

Chương V

XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN 2 CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT CỦA BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN CẤP TỈNH

Điều 32. Các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xem xét lại theo yêu cầu của người có thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Xem xét lại khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Xem xét lại khi có đề nghị của người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

Điều 33. Căn cứ, điều kiện xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Khi có một trong những căn cứ sau đây thì quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xem xét lại:

a) Quyết định giải quyết khiếu nại không phù hợp với các tình tiết khách quan của nội dung vụ việc khiếu nại;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

c) Có sai lầm nghiêm trọng về việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết khiếu nại, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

d) Việc giải quyết khiếu nại không đúng thẩm quyền.

2. Thời hiệu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này là 2 năm, kể từ ngày Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật.

3. Người có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật không xem xét lại đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 34. Thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban tiếp công dân của Trung ương khi nhận được đơn khiếu nại phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo một trong các căn cứ quy định tại Điều 33 Nghị định này thì có văn bản đề nghị:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét lại vụ việc mà nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước.

a) Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét lại các vụ việc khác.

Điều 35. Trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 34 và đề nghị quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này thì phải tiến hành xem xét lại.

2. Những người nói tại khoản 1 Điều này sau khi xem xét lại thấy quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đúng pháp luật thì báo cáo cho người đã có yêu cầu hoặc đề nghị xem xét lại biết việc giải quyết trước đó. Trường hợp, sau khi xem xét lại thấy quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật trái pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án giải quyết.

3. Căn cứ vào báo cáo của Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản kết luận về việc giải quyết trước đó và quyết định về những vấn đề thuộc nội dung vụ việc.

4. Kết luận của Thủ tướng Chính phủ là kết luận cuối cùng về việc giải quyết khiếu nại; chấm dứt việc khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức và việc giải quyết khiếu nại của cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 36. Tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của mình, nếu phát hiện một trong các căn cứ được quy định tại Điều 33 của Nghị định này và việc xem xét lại có lợi cho người khiếu nại thì ban hành quyết định khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Quyết định giải quyết khiếu nại thay thế hoặc sửa đổi phải được gửi cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực khiếu nại, gửi Tổng Thanh tra Chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương VI

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Điều 37. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện hoặc có văn bản chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành.

Căn cứ vào nội dung khiếu nại, chức năng quản lý nhà nước, người giải quyết khiếu nại giao cho cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Việc giao nhiệm vụ được thực hiện bằng văn bản. Văn bản chỉ đạo nêu rõ trách nhiệm của cơ quan tổ chức thi hành; cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung, thời hạn phải thực hiện; việc báo cáo kết quả thực hiện với người giải quyết khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tự mình hoặc giao cho cơ quan tổ chức thi hành hoặc cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý kịp thời, nghiêm minh. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

Điều 38. Trách nhiệm của người bị khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, văn bản chỉ đạo của người giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật:

a) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại quyết định phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính thì người bị khiếu nại phải ban hành quyết định mới thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính bị khiếu nại; ban hành các quyết định khác để thực hiện các chế độ, chính sách cho người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích có liên quan.

b) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là đúng pháp luật, thì người bị khiếu nại yêu cầu người khiếu nại chấp hành quyết định đó.

c) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là đúng pháp luật, thì người bị khiếu nại yêu cầu người khiếu nại chấp hành. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là trái pháp luật, phải chấm dứt hành vi đó.

d) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính bị khiếu nại là đúng pháp luật thì người bị khiếu nại hoặc người có thẩm quyền tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong các lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc tổ chức cưỡng chế phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, chú trọng việc xây dựng phương án tổ chức cưỡng chế đảm bảo hiệu quả, khả thi; vận động, thuyết phục người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành quyết định hành chính trước khi áp dụng biện pháp cưỡng chế; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể, tham gia quá trình cưỡng chế.

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm.

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

2. Người bị khiếu nại phải báo cáo, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người giải quyết khiếu nại và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm của người khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm (nếu có).

2. Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại nếu quyết định hành chính, hành vi hành chính được người có thẩm quyền kết luận là đúng pháp luật.

3. Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.

Điều 40. Trách nhiệm của người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.

2. Chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

3. *Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.*

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Cơ quan được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm:

1. *Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thi hành quyết định hành chính như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Nghị định này. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý áp dụng các biện pháp để thi hành. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.*

2. Giúp Thủ trưởng cơ quan hành chính đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo dõi, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức được giao thực hiện việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

3. Báo cáo với người có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Chương VII XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Nghị định này thì tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 46, 47, 48 và Điều 49 Nghị định này. Hình thức xử lý kỷ luật bao gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và các nội dung khác có liên quan đến việc xử lý kỷ luật người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật khiếu nại chưa được quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với công chức, viên chức.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Quá thời hạn quy định mà không thụ lý giải quyết khiếu nại.
- b) Quá thời gian quy định mà không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Gây khó khăn, phiền hà, cản trở đối với việc thực hiện quyền khiếu nại của người khiếu nại.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị khiếu nại.

c) Không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không tổ chức đối thoại.

b) Không công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại.

b) Cố ý bao che người bị khiếu nại.

c) Đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý kết luận, ra quyết định giải quyết khiếu nại trái pháp luật.

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết khiếu nại để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

Điều 46. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn xác minh được ghi trong quyết định xác minh nội dung khiếu nại mà không báo cáo kết quả xác minh cho người giải quyết khiếu nại.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Xúc phạm, đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại.

b) Bao che cho người bị khiếu nại.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không xác minh đầy đủ các nội dung được ghi trong quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

b) Bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu hoặc âm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý báo cáo sai lệch kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

b) Cố ý kiến nghị những biện pháp xử lý không phù hợp với kết quả xác minh, kết luận nội dung khiếu nại.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Trả thù, trù dập người khiếu nại.

b) Lợi dụng việc xác minh thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

Điều 47. Áp dụng hình thức xử lý đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời gian quy định mà không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện không đúng quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại hoặc 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành hoặc cơ quan cấp trên có thẩm quyền ban hành.

b) Không ban hành văn bản để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại khi quyết định giải quyết khiếu nại sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:.

a) Bao che, dung túng, không xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền không thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu pháp luật

b) Can thiệp trái pháp luật vào việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại.

c) Không tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính.

Điều 48. Xử lý hành vi vi phạm đối với người khiếu nại, người có liên quan

1. Người khiếu nại, người có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này, gồm:

a) Cố tình khiếu nại sai sự thật.

b) Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng.

c) Lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

d) Xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, người thi hành nhiệm vụ, công vụ khác.

đ) Không chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính đã được cấp có thẩm quyền giải quyết đúng pháp luật.

e) Không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Các hình thức xử lý vi phạm gồm:

a) Xử phạt vi phạm hành chính.

b) Truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Áp dụng các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 50. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, Thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KNTN (5b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Mẫu số 01-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:(1)

Họ và tên: (2); Mã số hồ sơ(3)

Địa chỉ:

Khiếu nại (4)

Nội dung khiếu nại (5)

.....

.....

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

Người khiếu nại
(ký và ghi rõ họ tên)

.....
(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ tên của người khiếu nại,

- Nếu là đại diện khiếu nại cho cơ quan, tổ chức thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình đại diện.

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

(3) Nội dung này do cơ quan giải quyết khiếu nại ghi.

(4) Khiếu nại lần đầu (hoặc lần hai) đối với quyết định, hành vi hành chính gì, của ai?

(5) Nội dung khiếu nại

- Ghi tóm tắt sự việc dẫn đến khiếu nại;

- Yêu cầu (đề nghị) của người khiếu nại (nếu có).

MẪU SỐ 02-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc thụ lý giải quyết khiếu nại ... (3)

Kính gửi:(4).....

Ngày ... tháng... năm ... (2)... đã nhận được đơn khiếu nại của(4)

Địa chỉ:.....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp:(5)

Khiếu nại về việc(6)

.....

Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, đơn khiếu nại đủ điều kiện thụ lý và thuộc thẩm quyền giải quyết của(7)

Đơn khiếu nại đã được thụ lý giải quyết kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Vậy thông báo để ... (4)... được biết./

Nơi nhận:

- Như trên;
-(8)....;
-(9)....;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Lần giải quyết khiếu nại: "lần đầu" hoặc "lần hai".

(4) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(5) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(6) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(7) Người giải quyết khiếu nại.

(8) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có).

(9) Tên cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp (trừ trường hợp giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức).

MẪU SỐ 03-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại

Kính gửi:(3).....

Ngày ... tháng ... năm ..., ... (2) ... đã nhận được đơn khiếu nại của(3)

Địa chỉ:.....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp:(4)

Khiếu nại về việc(5)

Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011, đơn khiếu nại không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết vì lý do sau đây:

.....(6)

Vậy thông báo để ... (3) ... được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(7)....;
-(8)....;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(5) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(6) Lý do của việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

(7) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có).

(8) Tên cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp (trừ trường hợp giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức).

MẪU SỐ 04-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số ... / ... /NĐ-CP ngày ... tháng ... nămcủa Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ(4);

Xét đề nghị của(5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao(6).... tiến hành xác minh, làm rõ nội dung khiếu nại của(7).... về việc(8).....(6).... báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại nêu trên với(3).... trước ngày... tháng ... năm ...

Điều 2. Người đứng đầu(6)....,(9).... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người giải quyết khiếu nại

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định.

(5) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(7) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(8) Nội dung được giao xác minh.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan.

MẪU SỐ 05-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác minh nội dung khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số ... / .../NĐ-CP ngày ... tháng ... nămcủa Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ(4);

Căn cứ(5);

Xét đề nghị của(6),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của ...(7)... về việc(8)....Thời gian xác minh là ngày làm việc.

Điều 2. Thành lập Đoàn/Tổ xác minh gồm:

1. Ông (bà) chức vụ..... Trưởng Đoàn/Tổ trưởng;

2. Ông (bà) chức vụ..... Phó trưởng Đoàn/Tổ phó (nếu có);

3. Ông (bà) chức vụ..... Thành viên;

4.

Đoàn/Tổ xác minh có nhiệm vụ kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung khiếu nại được nêu tại

Điều 1 Quyết định này.

Trưởng Đoàn/Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh thực hiện quyền, nghĩa vụ của người có trách nhiệm xác minh theo quy định tại Luật khiếu nại và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. ...(9)... và những người có tên tại Điều 2 và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ban hành quyết định xác minh

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(5) Quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc xác minh nội dung khiếu nại (nếu có).

(7) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(8) Nội dung được giao xác minh.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

MẪU SỐ 06-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...(3)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn thời gian xác minh

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số ... / NĐ-CP ngày ... tháng ... nămcủa Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ (6);

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ xác minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian xác minh của Tổ xác minh theo Quyết định số..... (7)

Thời gian gia hạn là ... ngày làm việc kể từ ngày .../.../...

Điều 2. Tổ trưởng Tổ xác minh, (8) và (9) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- (1);

- Như trên;

- Lưu:...

.....(4)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(4) Chức danh của người ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(5) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).

(6) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(7) Tên quyết định xác minh.

(8) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện việc xác minh.

(9) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng xác minh.

MẪU SỐ 07-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., tại(3);

Chúng tôi gồm:

1. Người có trách nhiệm xác minh:(4)

2. Người làm việc với người có trách nhiệm xác minh:(5)

3. Nội dung làm việc:(6)

4. Kết quả làm việc:(7)

5. Những nội dung khác có liên quan:(8)

Buổi làm việc kết thúc vào hồi ... giờ ... phút ngày.../.../....

Biên bản này đã được đọc cho những người làm việc cùng nghe, mọi người nhất trí với nội dung biên bản và xác nhận dưới đây.

Biên bản được lập thành ... bản mỗi bên giữ 01 bản./.

**Người làm việc với người
có trách nhiệm xác minh**
.....(9).....

Người có trách nhiệm xác minh
(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh hoặc trực tiếp tiến hành xác minh.

(2) Đoàn/Tổ xác minh được thành lập (nếu có).

(3) Địa điểm làm việc.

(4) Họ tên, chức danh của người có trách nhiệm xác minh.

(5) Ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ (nếu có) của người làm việc với người có trách nhiệm xác minh như: người khiếu nại, người bị khiếu nại, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

(6) Các nội dung làm việc cụ thể.

(7) Kết quả làm việc đã đạt được, những nội dung đã thống nhất, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, đề xuất, kiến nghị của các bên tham gia buổi làm việc.

(8) Những nội dung khác chưa được thể hiện ở (6), (7).

(9) Chữ ký (ghi rõ họ tên) hoặc điểm chỉ của những người cùng làm việc. Trong trường hợp có người không ký thì trong biên bản phải ghi rõ và đề nghị người làm chứng ký vào biên bản.

MẪU SỐ 08-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cung cấp thông tin, tài liệu,
bằng chứng

Kính gửi:(3).....

Ngày ... tháng ... năm ...,...(4)... đã thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của ...(5)... đối với ...(6)...
Theo quy định của pháp luật và để phục vụ việc giải quyết khiếu nại, ...(2)... đề nghị...(3)...
cung cấp cho ...(2)... những thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

.....(7)

Đề nghị ...(3)... chuẩn bị đầy đủ những thông tin, tài liệu, bằng chứng nêu trên và gửi cho
...(2)... trước ngày ... tháng ... năm ...

.....(8)

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của ...(3).../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

(ký, ghi rõ họ tên - đóng dấu nếu có)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(3) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(4) Người giải quyết khiếu nại.

(5) Tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(6) Quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.

(7) Các yêu cầu đối với thông tin, tài liệu, bằng chứng đề nghị cung cấp.

(8) Địa chỉ nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng hoặc người được giao trực tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

MẪU SỐ 09-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...(3)...

GIẤY BIÊN NHẬN**Về việc tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng**

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., tại(4)

Bên nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng:

.....(5)

Bên giao thông tin, tài liệu, bằng chứng:

.....(6)

Đã giao, nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

1.(7)

2.....

3.....

Giấy biên nhận này được lập thành ... bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

Bên giao

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Bên nhận

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(3) Ghi số trong trường hợp Giấy biên nhận được quản lý, theo dõi bằng số văn bản.

(4) Địa điểm giao, nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(5) Họ tên, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác của người nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(6) Họ tên, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác hoặc địa chỉ của người giao thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(7) Loại thông tin, vật mang tin, tên, số trang, tình trạng tài liệu, bằng chứng.

MẪU SỐ 10-KN*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....(3) , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc trưng cầu giám định**

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ (5)

Xét đề nghị của.....(6) về việc trưng cầu giám định.....(7),

Xét (8),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trưng cầu (9) thực hiện việc giám định đối với (7).

Điều 2. Kinh phí trưng cầu giám định (nếu phải chi trả) do ... (2)... chi trả theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) (6), (9) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- (1);

- Như Điều 3;

- Lưu:...

.....(4)
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định trưng cầu giám định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định trưng cầu giám định.

(4) Người giải quyết khiếu nại.

(5) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).

(6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh.

(7) Đối tượng, nội dung giám định.

(8) Lý do của việc trưng cầu giám định.

(9) Cơ quan, tổ chức thực hiện việc giám định.

MẪU SỐ 11-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v trung cầu giám định

Kính gửi:(3).....

Đề có cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại bảo đảm chính xác, khách quan, ...(2)... trung cầu giám định các thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

.....(4)

Vậy đề nghị ...(3)...tiến hành giám định và gửi kết quả cho ...(2)...trước ngày...tháng ... năm...

...(2)... cử ông (bà) ...(5)... trực tiếp bàn giao thông tin, tài liệu, bằng chứng và nhận kết quả giám định.

Kính phí giám định (nếu phải chi trả) do ...(2)... chi trả theo quy định.

Rất mong sự quan tâm, hợp tác của ...(3).../.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(5)....;
-(6)....;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người đứng đầu cơ quan,
tổ chức, đơn vị trung cầu giám định**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trung cầu giám định.

(3) Tên cơ quan, tổ chức được trung cầu giám định.

(4) Thông tin, tài liệu, bằng chứng đề nghị giám định và nội dung cần giám định.

(5) Họ tên, chức vụ, chức danh của người được cử bàn giao thông tin, tài liệu, bằng chứng, tiếp nhận kết quả giám định.

(6) Đơn vị, bộ phận quản lý tài chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị trung cầu giám định.

MẪU SỐ 12-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số ... / ... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ (4);

Xét đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định (6)

Lý do tạm đình chỉ:

..... (7)

Thời gian tạm đình chỉ kể từ ...giờ ...ngày .../.../... đến khi có quyết định hủy bỏ Quyết định này.

Điều 2. ... (8) ..., ... (9) ... và ... (10) ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ban hành quyết định tạm đình chỉ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, đơn vị, cá nhân tham mưu đề xuất ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(6) Ghi rõ tên, số, ngày tháng năm, người ký quyết định hành chính bị tạm đình chỉ việc thi hành.

(7) Lý do, căn cứ ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(8) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân ban hành quyết định hành chính bị tạm đình chỉ thi hành.

(9) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành quyết định tạm đình chỉ.

(10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

MẪU SỐ 13-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../.....NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ(4);

Xét đề nghị của(5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định về việc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại số ... ngày ... tháng ... năm ... của(6)

Lý do của việc hủy bỏ:(7)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. ...(8)..., ...(9)... và ...(10)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ban hành quyết định

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(3) Chức danh của người ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham mưu đề xuất ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành Quyết định hành chính bị khiếu nại.

(6) Số, ngày, tháng, năm ban hành, thẩm quyền ký quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(7) Nêu rõ lý do, căn cứ của việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(8) Chức danh của người ban hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

MẪU SỐ 14-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả xác minh nội dung khiếu nại

Kính gửi:(3).....

Thực hiện Quyết định số(4)

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...,(5)... đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của
.....(6)....đối với(7)....

Căn cứ vào thông tin, tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại, kết quả làm việc với cơ quan, tổ chức đơn vị, cá nhân có liên quan,(5)... báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại như sau:

1. Yêu cầu của người khiếu nại, căn cứ để khiếu nại và kết quả giải quyết khiếu nại trước đó (nếu có).

.....

2. Tóm tắt nội dung được giao xác minh và kết quả xác minh đối với từng nội dung được giao xác minh:

.....

3. Kết luận nội dung khiếu nại được giao xác minh là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một phần:

.....

4. Kiến nghị về việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại:

.....

Trên đây là báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, kính trình ... (3) ... xem xét, cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người có trách nhiệm xác minh/Trưởng

Đoàn/Tổ trưởng Tổ xác minh

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc Đoàn/Tổ xác minh báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

(3) Người giao nhiệm vụ xác minh.

(4) Quyết định giao nhiệm vụ xác minh hoặc quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có trách nhiệm xác minh, Đoàn/Tổ xác minh nội dung khiếu nại.

(6) Họ tên của người khiếu nại (hoặc tên cơ quan; tổ chức khiếu nại).

(7) Quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.

MẪU SỐ 15-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ đơn xin rút khiếu nại của người khiếu nại (nếu có);

Xét đề nghị của(4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ giải quyết khiếu nại của ông (bà)(5),

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp:(6)

Địa chỉ:.....

Khiếu nại về việc ...(7)... và đã được thụ lý ngày... tháng ... năm ...

Lý do đình chỉ:(8)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. ...(5)..., và ...(9)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ra quyết định đình chỉ giải quyết

khiếu nại

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.

(3) Chức danh của người ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.

(4) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.

(5) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(6) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(7) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(8) Nêu rõ lý do của việc đình chỉ giải quyết khiếu nại.

(9) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.

MẪU SỐ 16-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ(4);

Xét đề nghị của(5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại gồm các ông (bà) sau đây:

1. Ông (bà)(6) Chủ tịch;

2. Ông (bà)(6) Phó Chủ tịch (nếu có);

3. Ông (bà)(6) Thư ký;

4. Ông (bà)(6) Thành viên;

5.

Điều 2. Hội đồng tư vấn thảo luận, tham gia ý kiến giải quyết khiếu nại của ông (bà)...(7)... về việc ...(8)... đã được thụ lý giải quyết.

Điều 3. Hội đồng tư vấn tự giải thể sau khi hoàn thành việc tư vấn giải quyết khiếu nại.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 1, ...(9)... thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ban hành quyết định thành lập

Hội đồng tư vấn

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

(6) Chức vụ, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác, địa chỉ (nếu có).

(7) Họ tên, địa chỉ người khiếu nại (hoặc cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(8) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(9) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành.

MẪU SỐ 17-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐỐI THOẠI

Vào hồi... giờ ..., ngày ... tháng ... năm ..., tại(3)

I. Thành phần tham gia đối thoại:

1. Người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại:

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

2. Người ghi biên bản:

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

3. Người khiếu nại (hoặc người đại diện, người được ủy quyền của người khiếu nại):

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức)

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp:(4)

Địa chỉ:.....

4. Người bị khiếu nại (hoặc người đại diện, người được ủy quyền khiếu nại của người bị khiếu nại (nếu có)):

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

5. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan (nếu có):

- Ông (bà).....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp:(4)

Địa chỉ:.....

6. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):

- Ông (bà).....

Địa chỉ:.....

II. Nội dung đối thoại:

1.(5)

2. Ý kiến của những người tham gia đối thoại(6)

III. Kết quả đối thoại:

.....(7)

Việc đối thoại kết thúc hồi... giờ ... ngày .../.../...

Biên bản đối thoại đã được đọc lại cho những người tham gia đối thoại nghe và ký xác nhận. Biên bản được lập thành bản, người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh, người khiếu nại, người bị khiếu nại mỗi bên giữ 01 bản./.

Người bị khiếu nại
(ký, ghi rõ họ tên)

Người giải quyết khiếu nại (hoặc người có trách nhiệm xác minh khiếu nại)
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Người khiếu nại
(hoặc người đại diện, người được ủy quyền)
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan
(ký, ghi rõ họ tên)

Người ghi biên bản
(ký, ghi rõ họ tên)

-
- (1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).
 - (2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì đối thoại.
 - (3) Địa điểm tiến hành đối thoại.
 - (4) Nếu không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.
 - (5) Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh nêu mục đích, yêu cầu của việc đối thoại, tóm tắt kết quả xác minh nội dung khiếu nại và những nội dung đối thoại.
 - (6) Ý kiến của những người tham gia đối thoại về từng nội dung đối thoại.
 - (7) Những nội dung đối thoại đã thống nhất, những vấn đề còn ý kiến khác nhau và những ý kiến khác (nếu có).

MẪU SỐ 18-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....
(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết khiếu nại của ...(3)...
(lần đầu)

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../.....NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ (5);

Căn cứ pháp luật khác có liên quan (nếu có);

Xét đơn khiếu nại ngày .../.../... của (3)

Địa chỉ.....

I. Nội dung khiếu nại:

..... (6)

II. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:

..... (7)

III. Kết quả đối thoại (nếu có):

..... (8)

IV. Kết luận

..... (9)

Từ những nhận định và căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (10)

Điều 2. (11)

Điều 3. Trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại ...(3)... có quyền khiếu nại đến ...(12)..., hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 4. Các ông (bà) ...(13)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-(14)....;

-(15)....;

-(16)....;

- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ra quyết định giải quyết khiếu nại
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Chức danh người ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(5) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

- (6) Ghi rõ từng nội dung khiếu nại.
- (7) Ghi rõ từng nội dung đã được xác minh để làm rõ nội dung khiếu nại.
- (8) Ghi rõ kết quả đối thoại.
- (9) Nêu rõ căn cứ pháp luật (viện dẫn các điều khoản của văn bản pháp luật) để đưa ra kết luận về từng nội dung khiếu nại; kết luận rõ từng nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ (nếu đúng một phần thì ghi cụ thể những nội dung đúng trong quyết định giải quyết khiếu nại).
- (10) Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính; tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt hành vi hành chính đã bị khiếu nại.
- (11) Giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung khiếu nại.
- (12) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.
- (13) Những người chịu trách nhiệm thi hành giải quyết khiếu nại và người khiếu nại (cơ quan, tổ chức khiếu nại).
- (14) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người ra quyết định giải quyết khiếu nại.
- (15) Người có quyền và nghĩa vụ liên quan; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến (nếu có).
- (16) Cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

MẪU SỐ 19-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....
(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết khiếu nại ...(3)...
(lần hai)

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ..... (5);

Căn cứ pháp luật khác có liên quan (nếu có);

Xét đơn khiếu nại ngày .../.../... của..... (3);

Địa chỉ:.....

I. Nội dung khiếu nại:

..... (6)

II. Kết quả giải quyết khiếu nại của người đã giải quyết khiếu nại lần đầu:

..... (7)

III. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:

..... (8)

IV. Kết quả đối thoại:

..... (9)

V. Kết luận:

..... (10)

Từ những nhận định và căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (11)

Điều 2. (12)

Điều 3. Trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 4. Các ông (bà) ...(13)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-(14)....;

-(15)....;

- Lưu: VT, hồ sơ.

Người ra quyết định giải quyết khiếu nại
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Chức danh người ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(5) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

(6) Ghi rõ từng nội dung khiếu nại.

(7) Ghi rõ kết luận của người giải quyết khiếu nại lần đầu.

(8) Ghi rõ từng nội dung đã được xác minh để làm rõ nội dung khiếu nại.

(9) Ghi rõ kết quả đối thoại.

(10) Nêu rõ căn cứ pháp luật (viện dẫn các điều khoản của văn bản pháp luật) để đưa ra kết luận về từng nội dung khiếu nại; kết luận rõ từng nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ (nếu đúng một phần thì ghi cụ thể những nội dung đúng trong quyết định giải quyết khiếu nại).

(11) Nội dung điểm này áp dụng tùy theo các trường hợp sau đây:

a) Nếu khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì ghi:

+ Yêu cầu người ra quyết định hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ Quyết định số ... ngày.../.../... bị khiếu nại (hoặc ghi cụ thể những nội dung yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ);

+ Yêu cầu người thực hiện hành vi hành chính chấm dứt hành vi hành chính - trường hợp khiếu nại đối với hành vi hành chính.

b) Nếu khiếu nại là sai toàn bộ thì ghi rõ:

+ Công nhận và giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng;

+ Yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định hành chính và hành vi hành chính đã bị khiếu nại.

(12) Quyết định giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung khiếu nại:

- Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại (cơ quan, tổ chức khiếu nại) và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có);

- Bồi thường thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị thiệt hại (nếu có).

(13) Ghi rõ những người chịu trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại: người khiếu nại, cơ quan, tổ chức khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu,...

(14) Người có quyền và nghĩa vụ liên quan; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến (nếu có).

(15) Cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.